|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT BÁT XÁT**TRƯỜN MN MƯỜNG VI**  |  **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|   Số: 11/KH-TMN |  *Mường Vi, ngày 30 tháng 9 năm 2020* |

**KẾ HOẠCH**

**Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020 - 2025**

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019, hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29, Khóa XI của BCH TW Đảng vể “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo”;*

 *Căn cứ văn bản số 04/VBHN-BGDĐT, ngày 24 tháng 12 năm 2015 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường mầm non;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non; thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT, ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Bộ GD&ĐT, TT ban hành Quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; TT số 25/2018/TT-BGDĐT, ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Bộ GD&ĐT, TT ban hành Quy định về Chuẩn Hiệu trưởng mầm non;*

*Căn cứ Quyết định số 1677/QĐ-TTG ngày 3/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025; Kế hoạch số 303/KH-UBND ngày 24/9/2019 của UBND Tỉnh Lào Cai về thực hiện đề án “Phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025” trên địa bàn Tỉnh Lào Cai; Kế hoạch số 221/KH-UBND ngày 16/10/2019 của UBND huyện Bát Xát về thực hiện đề án “Phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025” trên địa huyện;*

*Căn cứ kế hoạch số 45/ KH- PGD&ĐT- MN ngày 19/9/2020 của phòng GD&ĐT Bát Xát về Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2020- 2021, cấp học mầm non;*

*Trường MN Mường Vi xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025 cụ thể như sau:*

**PHẦN I**

**ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG, KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRONG**

**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

 **1. Tình hình chung:**

Trường MN Mường Vi được thành lập tháng 8/2004 trên cơ sở tách ra từ trường Tiểu học Mường Vi. Qua 16 năm xây dựng và phát triển đến nay đến nay trường đã được xây dựng với tổng diện tích: 6800.2m2, với 01 điểm trường chính và 03 điểm trường lẻ; Các điểm trường đều có bếp ăn riêng biệt, có các phòng học, sân chơi và đầy đủ các trang thiết bị chăm sóc nuôi dưỡng cho trẻ, đảm bảo tốt yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo tốt công tác chăm sóc nuôi dưỡng trẻ. Khu vui chơi cho trẻ đảm bảo phù hợp được trang bị đầy đủ đồ chơi ngoài trời, khu sân chơi tại điểm trường chính có các đồ chơi nhằm giúp trẻ phát triển các kỹ năng vận động đảm bảo yêu cầu chăm sóc giáo dục toàn diện cho trẻ ở lứa tuổi mầm non. Về đội ngũ nhà trường hiện có tổng số 17 cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên với 7 nhóm lớp và 141 học sinh. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đảm bảo đủ theo thông tư 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV. Tính đến thời điểm hiện tại trường có 100% cán bộ giáo viên đạt trình độ chuẩn trở lên, 23.5% cán bộ giáo viên đạt trình độ trên chuẩn. 100% giáo viên biết sử dụng máy tính để soạn bài và phục vụ cho công tác giảng dạy, 82% giáo viên có chứng chỉ tin học, 11% giáo viên có chứng chỉ ngoại ngữ.

**\* Những thành tích nổi bật giai đoạn 2015-2020**

 Trường đạt chuẩn phổ cập GDMN trẻ em 5 tuổi năm 2013, đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và kiểm định chất lượng cấp độ 1 năm 2015. Nhà trường luôn đạt các danh hiệu thi đua các năm học.

**1.1. Về cơ cấu tổ chức**

- Trường có Ban giám hiệu nhà trường, có 2 tổ chuyên môn và 01 tổ văn phòng.

- Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên là 17 người. Trong đó cán bộ quản lí 2 người, giáo viên 13 người, nhân viên 2 người.

- Trường có 01 Chi bộ Đảng độc lập: 13 đảng viên.

- Công đoàn cơ sở trường học: 17 đoàn viên công đoàn.

- Chi đoàn gồm 6 đoàn viên.

- Có 01 chi hội chữ thập đỏ, 01 chi hội khuyến học.

**1. 2. Quy mô mạng lưới phát triển trường lớp**

Quy mô mạng lưới trường, lớp được quan tâm và phát triển đến tận từng thôn bản, đảm bảo cho con em đi học.

Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi của nhà trường luôn đạt 100% so với độ tuổi.

Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ 24- 36 tháng ra lớp đạt 16% so với độ tuổi.

Tỷ lệ chuyên cần của nhà trường luôn đạt từ 96% trở lên.

1. **3. Chất lượng đội ngũ:**

 Tỉ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn, trên chuẩn: 100%

 Xếp loại về chuyên môn giáo viên: 100% giáo viên xếp loại khá trở lên, trong đó: 79% xếp loại chuyên môn giỏi.

 Xếp loại chuẩn nghề nghiệp: 100% xếp loại khá trở lên, trong đó: 79% xếp loại giỏi

 Đánh giá viên chức: 100% giáo viên hoàn thành tốt trở lên.

 Tỉ lệ giáo viên dạy giỏi các cấp: Nhà trường đạt 12/14 giáo viên dạy giỏi cấp trường.

 1.**4. Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ:**

 Chất lượng giáo dục đối với các lĩnh vực trên trẻ: 100% trẻ đạt yêu cầu với tưng độ tuổi.

 Chất lượng các chuyên đề, hội thi: 7/7 lớp tham gia hội thi cấp trường, thực hiện tốt các chuyên đề: giáo dục kỹ năng sống, trải nghiệm gắn với bản sắc văn hoá dân tộc địa phương; chuyên đề tăng cường tiếng việt, chuyên đề phát triển vận động, chuyên đề Tôi yêu Việt Nam.

 Công tác chăm sóc nuôi dưỡng: 100% trẻ em đến trường đều được kiểm tra sức khoẻ định kỳ, được theo dõi sức khoẻ bằng biểu đồ tăng trưởng; Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng hàng năm giảm xuống còn 3% các thể nhẹ cân và thấp còi.

1. **5. Cơ sở vật chất:**

 Nhà trường có 7 phòng học/ 7 lớp; có đủ các phòng chức năng, phòng làm việc, bếp ăn, nhà vệ sinh được xây dựng kiên cố hoá đảm bảo theo quy định.

 **\* Thống kê các số liệu hiện có về đội ngũ (CBQL, GV, nhân viên), trẻ em, cơ sở vật chất *(số liệu tính đến thời điểm tháng 6/2020)*. Cụ thể:**

- Về trẻ em

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Khối | Tổng số nhóm, lớp | Nhóm, lớp ghép 2 độ tuổi | Nhóm, lớp ghép 3 độ tuổi | Nhóm, lớp ghép 4 độ tuổi | Trẻ em | Ghi chú |
| Tổng số | Nữ | Dân tộc |
| Tổng | Nữ |
| 1 | **Nhà trẻ** | 1 |  |  |  | 15 |  |  |  |  |
|  | 2 tuổi (24 – 36 tháng) | 1 |  |  |  | 15 |  |  |  |  |
| 2 | **Mẫu giáo** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 5 tuổi  | 4 |  | 3 |  | 43 |  |  |  |  |
|  | 4 tuổi  | 1 |  |  |  | 42 |  |  |  |  |
|  | 3 tuổi  | 1 |  |  |  | 38 |  |  |  |  |
|  | ***Cộng*** | 7 |  | 3 |  | 138 |  |  |  |  |

- Về đội ngũ *(số liệu tính đến thời điểm tháng 6/2020)*.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Vị trí việc làm | Số người | Dân tộc | Trình độ chuyên môn | Tiêu chuẩn Chức danh NN | Ghi chú |
| Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Thạc sỹ | Đại học | Cao đẳng  | Trung cấp | Trình độ CM khác | Chứng chỉ tiếng Anh | Chứng chỉ tin học | Hạng II | Hạng III | Hạng IV |
| I | **CBQL** | 2 | 2 | 1 | 1 |  | 2 |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  |  |
|  | Hiệu trưởng | 1 | 1 | 1 | 1 |  | 1 |  |  |  |  | 1 | 1 |  |  |  |
|  | Phó Hiệu trưởng | 1 | 1 | 1 | 1 |  | 1 |  |  |  |  | 1 | 1 |  |  |  |
| II | **Giáo viên** | 14 | 14 | 7 | 7 |  | 1 | 10 | 3 |  |  | 12 |  | 1 | 13 |  |
| II.1 | ***Nhà trẻ*** | 2 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  | 2 |  |
| II.2 | ***Mẫu giáo*** | 12 | 12 |  |  |  |  |  |  |  |  | 10 |  | 1 | 11 |  |
| II.3 | ***GV chuyên biệt*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tiếng Anh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Âm nhạc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tin học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thể dục |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III | **Nhân viên** | 2 | 2 | 1 | 1 |  | 1 |  | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |
|  | Văn thư |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thủ quỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Kế toán | 1 | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |
|  | Bảo vệ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Y tế | 1 | 1 | 1 | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cấp dưỡng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Lao công |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | 18 | 18 | 9 | 9 |  | 4 | 10 | 4 |  |  | 14 | 2 | 1 | 13 |  |

- Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi *(số liệu tính đến thời điểm tháng 6/2020)*.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục | Số lượng | Thời gian sử dụng | Đánh giá sơ bộ về chất lượng | Ghi chú |
| Dưới 05 năm | Từ 05 năm đến dưới 10 năm | Từ 10 năm đến dưới 15 năm | Từ 15 năm trở lên |
| 1 | Phòng học | 7 | 4 | 3 |  |  | Đảm bảo |  |
| 2 | Phòng ngủ  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Khu vệ sinh | 8 | 5 | 3 |  |  | Đảm bảo |  |
|  | Phòng giáo dục thể chất | 1 | 1 |  |  |  |  |  |
|  | Phòng GD âm nhạc |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Hội trường đa năng |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Bếp nấu ăn | 4 | 1 | 3 |  |  | Đảm bảo |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Văn phòng trường | 1 | 1 |  |  |  | Đảm bảo |  |
|  | Phòng hiệu trưởng | 1 | 1 |  |  |  | Đảm bảo |  |
|  | Phòng phó hiệu trưởng | 1 | 1 |  |  |  | Đảm bảo |  |
|  | Phòng hành chính quản trị  | 1 | 1 |  |  |  | Đảm bảo |  |
|  | Phòng y tế | 1 | 1 |  |  |  | Đảm bảo |  |
|  | Phòng bảo vệ | 1 | 1 |  |  |  | Đảm bảo |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Công trình vệ sinh cho CBQL, GV | 1 | 1 |  |  |  | Đảm bảo |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đồ chơi trong lớp, ngoài trời | 7 | 7 |  |  |  | Đảm bảo |  |
|  | Máy tính | 7 | 7 |  |  |  | Đảm bảo |  |
|  | Máy chiếu | 1 | 1 |  |  |  | Đảm bảo |  |
|  | Bàn, ghế |  |  |  |  |  | Đảm bảo |  |
|  | Bảng  |  |  |  |  |  | Đảm bảo |  |
|  | Khu để xe cho GV, HS | 1 | 1 |  |  |  | Đảm bảo |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |

**\* Thống kê các số liệu về liên quan đến chất lượng đội ngũ và chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ em trong giai đoạn 2015 - 2020**

 - Về chất lượng đội ngũ CBQL, GV, NV

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm học | Tổng số CBQL, GV, NV | Trình độ | Xếp loại chuyên môn giáo viên | Xếp loại theo chuẩn NN | Xếp loại viên chức | Kết quả thi đua | Ghi chú |
| Thạc sỹ | Đại học | Cao đẳng  | Trung cấp | Trình độ CM khác | Giỏi, Khá | TB | Chưa đạt  | Mức đạt trở lên | Không đạt | HT XSNV | HT TNV | HTNV | Không HTNV | CS TĐ CCS | LĐTT |
| 2015-2016 | 14 |  | 0 | 6 | 8 |  | 11 | 0 | 0 | 14 | 0 | 10 | 4 | 0 | 0 | 0 | 10 |
| 2016-2017 | 16 |  | 0 | 6 | 10 |  | 12 | 2 | 0 | 17 | 0 | 13 | 4 | 0 | 0 | 0 | 13 |  |
| 2017-2018 | 15 |  | 2 | 4 | 11 |  | 12 | 0 | 0 | 17 | 0 | 12 | 3 | 0 | 0 | 0 | 12 |  |
| 2018-2019 | 16 |  | 3 | 6 | 7 |  | 13 | 0 | 0 | 16 | 0 | 13 | 3 | 0 | 0 | 0 | 6 |  |
| 2019-2020 | 18 |  | 4 | 8 | 6 |  | 14 | 0 | 0 | 18 | 0 | 4 | 14 | 0 | 0 |  |  |  |

 **Về chất lượng chăm sóc, giáo dục**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm học | Tổng số nhóm, lớp  | Tổng số trẻ em | Trẻ suy dinh dưỡng | Chất lượng giáo dục trẻ  |
| Trẻ được cân, đo | Nhẹ cân | Thấp cói | Trẻ béo phì | Trẻ được theo dõi đánh giá | Trẻ đạt yêu cầu | Trẻ đạt yêu cầu | Trẻ 5 tuổi hoàn thành |
| Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ |
| 2015-2016 | 7 | 144 | 144 | 3 | 2,1% | 6 | 4,2% | 0 | 0 | 144 | 144 | 100 | 144 | 100% | 39 | 100% |
| 2016-2017 | 7 | 156 | 156 | 2 | 1.3% | 2 | 1.3% | 0 | 0 | 156 | 156 | 100 | 156 | 100 | 49 | 100% |
| 2017-2018 | 7 | 167 | 167 | 4 | 2,4% | 4 | 2,4% | 0 | 0 | 167 | 167 | 100 | 167 | 100 | 48 | 100% |
| 2018-2019 | 7 | 152 | 152 | 3 | 2% | 3 | 2% | 0 | 0 | 155 | 155 | 100 | 155 | 100 | 45 | 100% |
| 2019-2020 | 7 | 140 | 140 | 0 | 0 | 2 | 1.4% | 0 | 0 | 140 | 140 | 100 | 140 | 100% | 43 | 100% |

 **2. Môi trường bên trong**

 **a) Mặt mạnh:**

Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 năm 2015

Tỷ lệ GV đạt chuẩn trở lên: 100%

100% Phòng học đảm bảo theo quy định, có 7/7 phòng kiên cố

100% học sinh đều đạt yêu cầu trở lên.

Tỉ lệ suy dinh dưỡng hàng năm đều có chiều hướng giảm vào cuối năm học

 **b) Mặt yếu**

 Là xã vùng II của huyện kinh tế còn khó khăn, việc thu nộp học phí còn khó khăn.

Năng lực thực hiện phương pháp giáo dục tiên tiến hạn chế: đồ dùng đồ chơi chưa phong phú, việc áp dụng các phương pháp hình thức giáo dục tiên tiến của giáo viên chỉ mang tính tiếp cận.

Kinh phí hạn hẹp nên một số hoạt động còn khó khăn nhất là việc mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ chuyên môn còn hạn chế.

Công trình phụ trợ tại các điểm trường lẻ mới đáp ứng được nhu cầu tối thiểu

 **3. Môi trường bên ngoài**

 **a) Cơ hội**

Dân số và khả năng tuyển sinh: Tỳ lệ dân số tại địa phương có chiều hướng giảm, hàng năm nhà trường thực hiện huy động 100% trẻ mẫu giáo ra lớp.

Thu nhập và khả năng tài chính của cha mẹ học sinh không cao, chủ yếu là làm nông nghiệp nên ảnh hưởng ít nhiều đến việc chung tay xây dựng cảnh quan nhà trường.

Khả năng huy động các nguồn lực của nhà trường hạn chế do địa bàn không có các doanh nghiệp đóng.

Cuộc cách mạng 4.0 đã tác động đến con người và kinh tế của địa phương góp phần giúp cho chiến lược phát triển nhà trường tích cực hơn.

 **b) Thách thức**

 Dịch bệnh, mất mùa tại địa phương xảy ra liên miên, kinh tế không phát triển dẫn đến ảnh hưởng đến quá trình phát triển nhà trường (khó kêu gọi xã hội hoá ủng hộ nhà trường).

**4. Các vấn đề chiến lược**

Xây dựng một trường học thân thiện; Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho trẻ, hình thành nhân cách và chuẩn bị tốt cho trẻ vào lớp 1. Xây dựng nhà trường có uy tín, là mô hình giáo dục chất lượng cao phù hợp với xu thế phát triển của địa phương, của đất nước.

-Duy trì trường MN đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

-Duy trì trường đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2.

-Duy trì tốt các hoạt động giáo dục trẻ gắn với bản sắc văn hoá dân tộc địa phương, giáo dục STEAM.

**PHẦN II**

**ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NHÀ TRƯỜNG**

 **GIAI ĐOẠN 2020-2025**

 **I.Định hướng chiến lược phát triển**

 **1. Quan điểm phát triển**

Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định “Phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người. Đây là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, trong đó nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là lực lượng nồng cốt và có vai trò quan trọng”.

Xây dựng kế hoạch “Chiến lược phát triển giáo dục” của nhà trường được đặt trong hệ thống quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về Giáo dục và Đào tạo và vận dụng một cách sáng tạo phù hợp với thực tiễn trong giai đoạn mới.

**2.Sứ mệnh**

Tạo dựng một môi trường học tập thân thiện, có kỷ cương, tình thương, trách nhiệm, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều được phát triển toàn diện.

**3.Tầm nhìn**

Trường Mầm non Mường Vi là một ngôi trường an toàn, thân thiện, uy tín. Nơi khởi đầu tình yêu thương, là môi trường giáo dục đáng tin cậy, chất lượng; Giáo viên, học sinh luôn tự tin, năng động và luôn có khát vọng vươn lên.

**4. Giá trị cơ bản của nhà trường**

- Có lòng nhân ái với trẻ, với mọi người xung quanh.

- Hợp tác, sáng tạo, khát vọng thành công.

- Đoàn kết, khoan dung, cảm thông, chia sẻ.

- Trung thực, tôn trọng mình và mọi người.

- Trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

**III. Mục tiêu chiến lược**

1. **Dự báo tình hình trong giai đoạn 2020 - 2025**

- Về trẻ em

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | Tổng số nhóm, lớp | Tổng số trẻ em | Số lượng nhóm,lớp, trẻ em theo Khối | Ghi chú |
| Khối Nhà trẻ | Khối mẫu giáo 3 tuổi | Khối mẫu giáo 4 tuổi | Khối mẫu giáo 5 tuổi |
| Số nhóm | Trong đó nhóm ghép | Số trẻ em | Số lớp | Trong đó lớp ghép | Số trẻ em  | Số lớp | Trong đó lớp ghép | Số trẻ em  | Số lớp | Trong đó lớp ghép | Số trẻ em  |
| 1 | 2020 - 2021 | 7 | 155 | 1 | 0 | 25 | 1 |  | 40 | 1 |  | 40 | 4 | 3 | 42 |  |
| 2 | 2021 - 2022 | 7 | 150 | 1 | 0 | 25 | 1 |  | 40 | 1 |  | 40 | 4 | 3 | 40 |  |
| 3 | 2022- 2023 | 7 | 150 | 1 | 0 | 25 | 1 |  | 40 | 1 |  | 40 | 4 | 3 | 40 |  |
| 4 | 2023 - 2024 | 7 | 150 | 1 | 0 | 25 | 1 |  | 40 | 1 |  | 40 | 4 | 3 | 40 |  |
| 5 | 2024 - 2025 | 7 | 150 | 1 | 0 | 25 | 1 |  | 40 | 1 |  | 40 | 4 | 3 | 40 |  |

Về đội ngũ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Vị trí việc làm | Nhu cầu về đội ngũ theo từng năm học |
| 2020 - 2021 | 2021 - 2022 | 2022 - 2023 | 2023 - 2024 | 2024 - 2025 |
| Tổng | Trình độ trên chuẩn | Trình độ đạt chuẩn  | Tổng | Trình độ trên chuẩn | Trình độ đạt chuẩn  | Tổng | Trình độ trên chuẩn | Trình độ đạt chuẩn  | Tổng | Trình độ trên chuẩn | Trình độ đạt chuẩn  | Tổng | Trình độ trên chuẩn | Trình độ đạt chuẩn  |
| I | **CBQL** | 2 | 2 |  | 2 | 2 |  | 2 | 2 |  | 2 | 2 |  | 2 | 2 |  |
|  | Hiệu trưởng | 1 | 1 |  | 1 | 1 |  | 1 | 1 |  | 1 | 1 |  | 1 | 1 |  |
|  | Phó Hiệu trưởng | 1 | 1 |  | 1 | 1 |  | 1 | 1 |  | 1 | 1 |  | 1 | 1 |  |
| II | **Giáo viên** | 13 | 1 | 12 | 14 | 3 | 11 | 14 | 5 | 9 | 14 | 6 | 8 | 14 | 7 | 7 |
| II.1 | ***Nhà trẻ*** | 2 |  | 2 | 2 | 1 | 1 | 2 | 2 |  | 2 | 2 |  | 2 |  | 2 |
|  | ***Mẫu giáo*** | 11 | 1 | 10 | 12 | 2 | 10 | 12 | 3 | 9 | 12 | 4 | 8 | 12 | 5 | 7 |
| II.2 | ***GV chuyên biệt*** | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tiếng Anh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Âm nhạc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tin học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thể dục |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Nhân viên** | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 |
|  | Văn thư |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thủ quỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Kế toán | 1 | 1 |  | 1 | 1 |  | 1 | 1 |  | 1 | 1 |  | 1 | 1 |  |
|  | Bảo vệ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Y tế | 1 |  | 1 | 1 |  | 1 | 1 |  | 1 | 1 |  | 1 | 1 |  | 1 |
|  | Cấp dưỡng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Lao công |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | 17 | 4 | 13 | 18 | 6 | 12 | 18 | 8 | 8 | 18 | 9 | 7 | 18 | 11 | 7 |

- Về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục | Số lượng | Nhu cầu (ghi rõ theo năm học) | Ghi chú |
| Sửa chữa | Bổ sung | Làm mới | Thay thế |
| 1 | Phòng học | 07 |  2020 – 2021 |  | 2021-2022 |  |  |
| 2 | Phòng ngủ  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Khu vệ sinh | 4 | 2022-2023 |  |  |  |  |
|  | Phòng giáo dục thể chất |  |  |  |  |  |  |
|  | Phòng GD âm nhạc |  |  |  |  |  |  |
|  | Hội trường đa năng |  |  |  |  |  |  |
|  | Bếp nấu ăn | 4 | 2021-2022 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Văn phòng trường | 1 | 2021-2022 |  |  |  |  |
|  | Phòng hiệu trưởng | 1 | 2023-2024 |  |  |  |  |
|  | Phòng phó hiệu trưởng | 1 | 2023-2024 |  |  |  |  |
|  | Phòng hành chính quản trị  | 1 | 2023-2024 |  |  |  |  |
|  | Phòng y tế | 1 | 2023-2024 |  |  |  |  |
|  | Phòng bảo vệ | 1 | 2020-2024 |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |
|  | Công trình vệ sinh cho CBQL, GV | 1 | 2021-2022 |  | 2021-2022 |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đồ chơi trong lớp, ngoài trời | 4 |  | 2021-2022 |  |  |  |
|  | Máy tính | 7 |  | 2022-2023 |  |  |  |
|  | Máy chiếu | 1 |  | 2022-2023 |  |  |  |
|  | Bàn, ghế | 70 |  | 2022-2023 |  |  |  |
|  | Bảng  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khu để xe cho GV, HS | 1 | 2024-2025 |  |  |  |  |

1. **Các mục tiêu**

a) Mục tiêu chung

Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng trường chuẩn Quốc gia mức độ 1, Áp dụng thực hiện các phương pháp giáo dục Steam.

Xây dựng một trường học thân thiện; Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho trẻ, hình thành nhân cách và chuẩn bị tốt cho trẻ vào lớp 1. Xây dựng nhà trường có uy tín, là mô hình giáo dục chất lượng phù hợp với xu thế phát triển của địa phương, của đất nước.

b) Mục tiêu cụ thể

- Mục tiêu 1: Quy mô mạng lưới trường, lớp tỷ lệ huy động trẻ em: nhà trẻ 2 tuổi, 3 tuổi, 4 tuổi, 5 tuổi

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Năm học 2020-2021 | Năm học 2021-2022 | Năm học 2022-2023  | Năm học 2023- 2024 | Năm học 2024- 2025 |
| 1 | Nhóm, lớp | 7 | 7 | 7 | 7 | 7 |
| 2 | Số trẻ | 137 | 135 | 126 | 123 | 126 |
| 3 | Nhà trẻ | 17 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4 | 3 tuổi | 38 | 38 | 30 | 35 | 41 |
| 5 | 4 tuổi | 39 | 38 | 38 | 30 | 35 |
| 6 | 5 tuổi | 44 | 39 | 38 | 38 | 30 |
| 7 | Tỷ lệ chuyên cần | 98 | 98 | 98 | 98 | 98 |

- Mục tiêu 2: Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ: Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng nhẹ cân, thấp còi, thừa cân; trẻ được đánh giá đạt yêu cầu, trẻ 5 tuổi, 4 tuổi hoàn thành chương trình GDMN |  |  |
|

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Năm học 2020-2021 | Năm học 2021-2022 | Năm học 2022-2023  | Năm học 2023- 2024 | Năm học 2024- 2025 |
| 1 | Số trẻ được theo dõi biểu đồ tăng trưởng | 137 | 135 | 126 | 123 | 126 |
| 2 | Số trẻ được kiểm tra sức khoẻ định kỳ | 137 | 135 | 126 | 123 | 126 |
| 3 | Tỷ lệ Trẻ Phát triển bình thường | 98 | 98 | 98 | 98 | 98 |
| 4 | Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 5 | Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 6 | Tỷ lệ trẻ thừa cân, béo phì | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Tỷ lệ Trẻ đạt yêu cầu kiến thức | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 8 | Số trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 9 | Số trẻ 4 tuổi hoàn thành chương trình | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

- Mục tiêu 3: Đội ngũ: Trình độ đào tạo trên chuẩn, đạt chuẩn Mục tiêu phát triển đến năm 2025 đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên phấn đấu đạt: 100% CBQL-GV-NV có trình độ chuyên môn trên chuẩn, có trình độ ngoại ngữ, tin học chứng chỉ B; có trình độ lý luận chính trị sơ cấp trở lên (CBQL đạt trung cấp trở lên) + Đánh giá chuẩn Cán bộ quản lý hằng năm xếp loại xuất sắc 100% + Đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên xếp loại xuất sắc 90%, Khá 10% + Có ít nhất 70% giáo viên đạt giáo viên dạy giỏi cấp trường, 30% giáo viên đạt giáo viên dạy giỏi cấp huyện trở lên. + Phát triển đảng viên hằng năm trong nhà trường từ 1-2 đảng viên. 100% đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ.\* Cán bộ quản lý |  |  |
|

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Vị trí việc làm** | **Số người** | **Dân tộc** | **Trình độ chuyên môn** | **Tiêu chuẩn Chức danh NN** | **Ghi chú** |
| **Tổng** | **Nữ** | **Tổng** | **Nữ** | **Thạc sỹ** | **Đại học** | **Cao đẳng**  | **Trung cấp** | **Trình độ CM khác** | **Chứng chỉ tiếng Anh** | **Chứng chỉ tin học** | **Hạng** **II** | **Hạng III** | **Hạng** **IV** |
| Năm học 2020- 2021 | CBQL | **2** | **2** | **1** | **1** |  | **2** |  |  |  |  | **2** | **2** |  |  |  |
| Hiệu trưởng | **1** | **1** | **1** | **1** |  | **1** |  |  |  |  | **1** | **1** |  |  |  |
| Phó Hiệu trưởng | **1** | **1** |  |  |  | **1** |  |  |  |  | **1** | **1** |  |  |  |
| Năm học 2021- 2022 | CBQL | **2** | **2** | **1** | **1** |  | **2** |  |  |  | **1** | **2** | **2** |  |  |  |
| Hiệu trưởng | **1** | **1** | **1** | **1** |  | **1** |  |  |  | **1** | **1** | **1** |  |  |  |
| Phó Hiệu trưởng | **1** | **1** |  |  |  | **1** |  |  |  | **1** | **1** | **1** |  |  |  |
| Năm học 2022- 2023 | CBQL | **2** | **2** | **1** | **1** |  | **2** |  |  |  | **2** | **2** | **2** |  |  |  |
| Hiệu trưởng | **1** | **1** | **1** | **1** |  | **1** |  |  |  | **1** | **1** | **1** |  |  |  |
| Phó Hiệu trưởng | **1** | **1** | **1** | **1** |  | **1** |  |  |  | **1** | **1** | **1** |  |  |  |
| Năm học 2023- 2-24 | CBQL | **2** | **2** | **1** | **1** |  | **2** |  |  |  | **2** | **2** | **2** |  |  |  |
| Hiệu trưởng | **1** | **1** | **1** | **1** |  | **1** |  |  |  | **1** | **1** | **1** |  |  |  |
| Phó Hiệu trưởng | **1** | **1** | **1** | **1** |  | **1** |  |  |  | **1** | **1** | **1** |  |  |  |
| **Năm học 2024- 2025** | CBQL | **2** | **2** | **1** | **1** |  | **2** |  |  |  | **2** | **2** | **2** |  |  |  |
| Hiệu trưởng | **1** | **1** | **1** | **1** |  | **1** |  |  |  | **1** | **1** | **1** |  |  |  |
| Phó Hiệu trưởng | **1** | **1** | **1** | **1** |  | **1** |  |  |  | **1** | **1** | **1** |  |  |  |

* **Đội ngũ giáo viên**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Vị trí việc làm** | **Số người** | **Dân tộc** | **Trình độ chuyên môn** | **Tiêu chuẩn Chức danh NN** | **Ghi chú** |
| Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Thạc sỹ | Đại học | Cao đẳng  | Trung cấp | Trình độ CM khác | Chứng chỉ tiếng Anh | Chứng chỉ tin học | Hạng II | Hạng III | Hạng IV |
| **Năm học 2020- 2021** | **Giáo viên** | **13** | **13** | **7** | **7** |  | **1** | **10** | **3** |  |  | **12** |  | 1 | 12 |  |
| *Nhà trẻ* | **2** | **2** | **1** | **1** |  |  | **1** | **1** |  |  | **2** |  |  | **2** |  |
| *Mẫu giáo* | **11** | **11** | **6** | **6** |  | **1** | **9** | **2** |  |  | **10** |  | **1** | **10** |  |
| **Nhân viên** | **2** | **2** | **1** | **1** |  | **1** |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  |
| *Kế toán* | **1** | **1** |  |  |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Y tế* | **1** | **1** | **1** | **1** |  |  |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  |
| *Văn thư* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Bảo vệ* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Cấp dưỡng* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Năm học 2021- 2022** | **Giáo viên** | **14** | **14** | **7** | **7** |  | **1** | **11** | **3** |  |  | **13** |  | 1 | 13 |  |
| *Nhà trẻ* | **2** | **2** | **1** | **1** |  |  | **1** | **1** |  |  | **2** |  |  | **2** |  |
| *Mẫu giáo* | **12** | **12** | **6** | **6** |  | **1** | **10** | **2** |  |  | **11** |  | **1** | **11** |  |
| **Nhân viên** | **2** | **2** | **1** | **1** |  | **1** |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  |
| *Kế toán* | **1** | **1** |  |  |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Y tế* | **1** | **1** | **1** | **1** |  |  |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  |
| *Văn thư* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Bảo vệ* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Cấp dưỡng* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Năm học 2022- 2023** | **Giáo viên** | **14** | **14** | **7** | **7** |  | **1** | **12** | **3** |  |  | **13** |  | 1 | 13 |  |
| *Nhà trẻ* | **2** | **2** | **1** | **1** |  |  | **1** | **1** |  |  | **2** |  |  | **2** |  |
| *Mẫu giáo* | **12** | **12** | **6** | **6** |  | **1** | **11** | **2** |  |  | **11** |  | **1** | **11** |  |
| **Nhân viên** | **2** | **2** | **1** | **1** |  | **1** |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  |
| *Kế toán* | **1** | **1** |  |  |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Y tế* | **1** | **1** | **1** | **1** |  |  |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  |
| *Văn thư* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Bảo vệ* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Cấp dưỡng* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Năm học 2023- 2024** | **Giáo viên** | **14** | **14** | **7** | **7** |  | **3** | **12** |  |  |  | **14** |  | 1 | 14 |  |
| *Nhà trẻ* | **2** | **2** | **1** | **1** |  |  | **1** |  |  |  | **2** |  |  | **2** |  |
| *Mẫu giáo* | **12** | **12** | **6** | **6** |  | **3** | **11** |  |  |  | **12** |  | **1** | **12** |  |
| **Nhân viên** | **2** | **2** | **1** | **1** |  | **1** |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  |
| *Kế toán* | **1** | **1** |  |  |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Y tế* | **1** | **1** | **1** | **1** |  |  |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  |
| *Văn thư* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Bảo vệ* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Cấp dưỡng* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Năm học 2024- 2025** | **Giáo viên** | **14** | **14** | **7** | **7** |  | **1** | **13** | **3** |  |  | **12** |  | 3 | 11 |  |
| *Nhà trẻ* | **2** | **2** | **1** | **1** |  |  | **1** | **1** |  |  | **2** |  |  | **2** |  |
| *Mẫu giáo* | **12** | **12** | **6** | **6** |  | **1** | **12** | **2** |  |  | **12** |  | **3** | **9** |  |
| **Nhân viên** | **2** | **2** | **1** | **1** |  | **1** |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  |
| *Kế toán* | **1** | **1** |  |  |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Y tế* | **1** | **1** | **1** | **1** |  |  |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  |
| *Văn thư* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Bảo vệ* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Cấp dưỡng* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**- Mục tiêu 4: Cơ sở vật chất: Phòng học kiên cố**Phòng chức năng: Có đủ phòng chức năng theo quy định tại Thông tư số 13/ 2020/ TT- BGDĐT ngày 26/5/2020 về Thông tư Ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, thiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.Bếp: Đủ 4 bếp ăn/ 4 điểm trường và đảm bảo bếp ăn 1 chiều đúng quy cách, hàng năm được chứng nhận bếp ăn an toàn thực phẩm.Đồ dùng, đồ chơi: Đủ đồ dùng đồ chơi cho 4 sân chơi tại 4 điểm trường theo quy định.Phương tiện thông minh hiện đại: Nhà trường phấn đấu có đủ thiết bị dạy học theo quy định.- Mục tiêu 5: Tiếp tục duy trì trường chuẩn quốc gia mức độ 1 đáp ứng yêu cầu hội nhập và đổi mới theo xu thế hiện đại.- Công tác hội nhập:90% GV có chứng chỉ, giao tiếp cơ bản ngoại ngữ, tin học100% trẻ được làm quen tiếp cận với tiếng Anh.**IV. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP****1.Công tác tham mưu, tuyên truyền, nâng cao nhận thức**Tiếp tục đẩy mạnh, thực hiện sáng tạo, hiệu quả việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong đội ngũ cán bộ, nhà giáo, nhân viên và học sinh gắn với thực hiện Nghị quyết TW 4 khóa XII. Triển khai hiệu quả Đề án “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho học sinh giai đoạn 2016-2020” và Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 09/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp và bảo đảm an ninh trật tự trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; thực hiện ***“10 lời hứa Nhà giáo Lào Cai làm theo lời Bác”.***Tiếp tục thực hiện nghiêm túc việc tăng cường kỷ cương, nền nếp trong quản lý, hoạt động giáo dục; đặc biệt chú trọng đảm bảo an ninh, an toàn trường học; nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp, thực hiện chuẩn mực đạo đức nhà giáo, học sinh. Triển khai thực hiện nghiêm túc Đề án Văn hóa công vụ tại các cơ sở giáo dục theo văn vản số 408/UBND-NV ngày 22/4/2019 của UBND huyện Bát Xát.Thực hiện giáo dục đạo đức thường xuyên mọi lúc mọi nơi trong nhà trường. **2.Quy mô mạng lưới trường, lớp tỷ lệ huy động trẻ em** - Tiếp tục tham mưu xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện đáp ứng yêu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ tại các điểm trường. - Tiếp tục tham mưu các cấp uỷ chính quyền địa phương việc huy động học sinh mẫu giáo ra lớp đạt tỷ lệ 100%, phấn đấu huy động trẻ nhà trẻ ra lớp đạt 28%. - Phổ biến rộng rãi kế hoạch phát triển giáo dục tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường, phụ huynh học sinh và các tổ chức, cá nhân quan tâm tới nhà trường nhằm huy động mọi nguồn lực cùng chăm lo phát triển nhà trường. - Tổ chức triển khai kế hoạch giáo dục và thống nhất thực hiện trong tập thể hội đồng sư phạm, phân công trách nhiệm, quán triệt theo dõi thực hiện tới từng cán bộ, giáo viên, nhân viên. Thành lập ban kiểm tra và đánh giá thực hiện kế hoạch trong từng năm học; tổ chức đánh giá rút kinh nghiệm định kì, năm học và giai đoạn để kịp thời có những điều chỉnh hợp lý.1. **Phát triển đội ngũ**

 - Tăng cường công tác tham mưu đảm bảo đủ định biên theo quy định, thực hiện công tác bồi dưỡng gắn với tự bồi dưỡng của từng CB,GV một cách hiệu quả. - Nâng cao tinh thần trách nhiệm, nắm bắt và triển khai kịp thời, thực hiện có hiệu quả các công văn chỉ đạo của lãnh đạo các cấp. Tích cực tự học, tự bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và rèn luyện, tu dưỡng phẩm chất, đạo đức nhà giáo đáp ứng yêu cầu mới hiện nay; luôn đổi mới công tác chỉ đạo, có kỹ năng xây dựng kế hoạch hoạt động và tổ chức thực hiện phù hợp đặc điểm tình hình của nhà trường. - Xây dựng đội ngũ giáo viên có phẩm chất, đạo đức và năng lực chuyên môn vững vàng. Giáo viên không ngừng nêu cao tinh thần tự học, tự rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, Tin học, Ngoại ngữ, Nhạc, Họa v.v đáp ứng chương trình giáo dục mầm non. Mỗi giáo viên có bài báo cáo cải tiến, đổi mới phương pháp chăm sóc, giáo dục trẻ trong từng năm học. Giáo viên có kế hoạch, có kiến thức và kỹ năng chăm sóc, giáo dục riêng cho trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ tự kỷ, trẻ khuyết tật (nếu có).Hằng năm tổ chuyên môn có ít nhất một chuyên đề chuyên môn có tác dụng nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục. - Tổ chức các buổi giao lưu, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm trong việc thực hiện chương trình GDMN và các chuyên đề mới triển khai giữa các trường mầm non và giáo viên các khối, lớp trong trường với nhau. Chú trọng đổi mới nội dung, hình thức sinh hoạt tổ chuyên môn, trong đó chú trọng tới việc phát triển chương trình phù hợp với thực tế, xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm. - Tăng cường tuyên truyền, giáo dục trong CB-GV thường xuyên rèn luyện đạo đức, lối sống, tuyệt đối không có những hành vi vi phạm đạo đức nhà giáo; theo dõi, ngăn chặn kịp thời các biểu hiện tiêu cực, hành vi vi phạm… - Luôn tạo mọi điều kiện cho CB-GV đi học, tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng nghiệp chuyên môn, và lý luận chính trị do các cấp, các ban ngành tổ chức; xây dựng kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên trong nhà trường và tổ chức hướng dẫn cho giáo viên thực hiện theo kế hoạch triển khai. - Thực hiện việc quản lý, đánh giá chất lượng đội ngũ giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp GVMN và đánh giá chuẩn Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; tiếp tục triển khai kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên trong đội ngũ CB-GV; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và quy hoạch cán bộ kế cận một cách dài hạn. - Rà soát lại nguồn nhân lực hiện có để tổ chức, sắp xếp đội ngũ CBVC trong nhà trường, phân công nhiệm vụ hợp lý, tổ chức hoạt động chuyên môn, đoàn thể như: Tổ trưởng các tổ chuyên môn, tổ văn phòng phù hợp với khả năng và năng lực chuyên môn… Phân công, bố trí giáo viên dạy các nhóm, lớp phù hợp và đúng theo qui định.**4. Xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị đồ dùng đồ chơi** Tiếp tục tham mưu các cấp lãnh đạo xin kinh phí đầu tư xây dựng, sửa chữa, bổ sung CSVC trong nhà trường đảm bảo đủ theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 về việc Ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Từng bước bổ sung hoàn thiện dần CSVC- ĐDĐC –TTBDH đảm bảo các danh mục tối thiểu theo qui định của từng độ tuổi phục vụ các hoạt động CS-GD-ND trẻ trong nhà trường. Xây dựng cảnh quan trường, lớp xanh- sạch- đẹp, tạo MTGD thân thiện trong trường mầm non; đảm bảo CSVC-TTBDH tối thiểu theo yêu cầu chuẩn của trường chuẩn quốc gia; tập trung xây dựng vườn rau, bổ sung đồ chơi ngoài trời, vườn cổ tích, khu vui chơi khám phá trải nghiệm ngoài trời…đảm bảo môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm. Phát động phong trào sưu tầm, làm ĐDĐC tự tạo từ nguyên vật liệu thải bỏ trong đội ngũ GV; bảo quản và khai thác các phương tiện, ĐDĐC-TTB hiện có đưa vào sử dụng có hiệu quả. Huy động mọi nguồn lực xây dựng, mua sắm trang thiết bị theo hướng chuẩn quốc gia mức độ 1. Phát huy mạnh mẽ vai trò của Ban đại diện cha mẹ học sinh nhằm chăm lo, hỗ trợ vật liệu tái sử dụng để làm đồ chơi, đồ dùng học tập cho trẻ hoạt động, tạo cảnh quan môi trường xanh-sạch- đẹp trong trường mầm non. Nhà trường chủ động trong việc sử dụng trang thiết bị các phương tiện dạy học, hiệu quả, tránh lãng phí và sử dụng không đúng mục đích. Hàng năm có kế hoạch duy tu bảo dưỡng cơ sở vật chất chống xuống cấp; Tăng cường làm đồ dùng dạy học, có chế độ khuyến khích, hỗ trợ giáo viên có thành tích trong lĩnh vực này.**\* Kế hoạch thực hiện lộ trình đầu tư cơ sở vật chất****- Năm học 2020-2021: Dự trù kinh phí đồng**1. Làm mái che sân chơi, đổ sân bê tông điểm trường chính, sơn lại các điểm trường Ná Zin, Cửa Cải, Dao, nguồn kinh phí cấp trên cấp: 300.000.000đ. 2. Sửa chữa hàng rào điểm trường chính, làm thư viên thân thiện, khu vui chơi phát triển vận động, nguồn kinh phí xã hội hoá: 13.000.000đ.3. Mua sắm bổ sung thiết bị dạy học và đồ chơi ngoài trời: 370.000.000 đồng.***Cụ thể:*** - Thiết bị tối thiểu trên lớp học: 370.000.000 đồng (xin cấp)Dùng cho mẫu giáo 3 tuổi: 01 bộ x 50.000.000đ = 50.000.000 đồngDùng cho mẫu giáo 4 tuổi: 01 bộ x 60.000.000đ = 60.000.000 đồngDùng cho mẫu giáo 5 tuổi: 04 bộ x 65.000.000đ = 260.000.000 đồng- Bộ sách 10 dự án dạy steam cho trẻ mầm non: 10.000.000đ- Đồ chơi ngoài trời: 255.000.000 đồngCon vật nhún di động 03 cái x 16.000.000đ = 48.000.000 đồngXích đu sàn lắc 03 cái x 54.000.000đ = 162.000.000 đồngÔ tô đạp chân 03 cái x 15.000.000đ = 45.000.000đồng- **Năm học 2021-2022: 1.377.000.000 đồng**1. Mua tủ cơm ga cho điểm trường chính: 15.000.000đ- Tu sửa đường điện, nước toàn trường: 50.000.0002. Đồ chơi ngoài trời cho trẻ: 312.000.000 đồngBập bênh đòn: 03 cái x 22.000.000đ = 66.000.000 đồngCầu thăng bằng dao động 03 cái x 23.000.000đ = 69.000.000 đồngĐu quay mâm không ray 03 cái x 59.000.000đ = 177.000.000 đồng3. Thiết bị dùng chung:50.000.000 đồngLoa kéo và hệ thống bộ âm thanh: 50.000.000đồng4. Xây mới từ nguồn ngân sách nhà nước điểm trường Cửa Cải: 1.000.000.000 đồng.- **Năm học 2022-2023: 439.000.000 đồng**1. Đồ chơi ngoài trời cho trẻ: 69.000.000 đồngCầu thăng bằng dao động 03 cái x 23.000.000đ = 69.000.000 đồng2. Mua sắm bổ sung thiết bị dạy học và đồ chơi ngoài trời: 370.000.000 đồng.***Cụ thể:*** - Thiết bị tối thiểu trên lớp học: 370.000.000 đồng (xin cấp)Dùng cho mẫu giáo 3 tuổi: 01 bộ x 50.000.000đ = 50.000.000 đồngDùng cho mẫu giáo 4 tuổi: 01 bộ x 60.000.000đ = 60.000.000 đồngDùng cho mẫu giáo 5 tuổi: 4 bộ x 65.000.000đ = 260.000.000 đồng- **Năm 2023-2024: 398.000.000 đồng**1. Sơn lại 7 phòng học và 08 phòng chức năng, hiệu bộ tại trường chính: 320.000.000đPhản nằm học sinh: 130 cái x 600.000đ =78.000.000đ- **Năm học 2024-2025: 192.000.000 đồng**1. Sửa chữa 03 bếp ăn tại điểm trường chính, Ná Zin 1, Ná Zin 2: 150.000.000đ2. Bàn ghế học sinh: 70 bộ x 600.000đ =420.000.000đ**5. Đổi mới công tác quản lý giáo dục** Chỉ đạo giáo viên tăng cường học hỏi, khai thác, sử dụng và ứng dụng công nghệ thông tin trong thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục, nhất là hướng dẫn trẻ thực hiện trò chơi kidsmart, góp phần đổi mới phương pháp CS-GD trẻ; thực hiện tốt các phần mềm dinh dưỡng trong xây dựng và cân đối khẩu phần ăn cho trẻ và các phần mềm quản lý khác cho hoạt động giáo dục mầm non. Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các thành viên trong hội đồng tự đánh giá của nhà trường thực hiện các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác KĐCLGD. Sử dụng phần mềm kiểm định chất lượng để thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng trường mầm non. Tăng cường các hình thức kiểm tra, dự giờ các hoạt động trên lớp: đột xuất , định kỳ, báo trước nhất là kiểm tra đột xuất, đi sâu kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện chương trình GDMN mới ở các độ tuổi, nhất là những vấn đề giáo viên còn nhiều hạn chế; kịp thời góp ý, điều chỉnh, bổ sung cho giáo viên thực hiện. Phân công, phối hợp giữa Ban giám hiệu, tổ chức công đoàn, tổ trưởng các bộ phận và y tế trường học kiểm tra, giám sát các hoạt động theo chức năng nhiệm vụ được giao.  Tăng cường công tác quản lý tài chính, quản lý tốt nguồn thu-chi, chủ động trong quản lý kế hoạch tài chính; Tiết kiệm các khoản chi phí để tập trung tài chính cho các hoạt động phát triển của nhà trường; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nội bộ về tài chính, hoạch toán minh bạch các nguồn thu, chi để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tài chính.  Thực hiện niêm yết, công khai kịp thời các nội dung theo qui định.**6. Nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ em** Thực hiện tốt chương trình giáo dục mầm non theo phương pháp đổi mới, tổ chức các hoạt động giáo dục linh hoạt, sáng tạo theo hướng tích hợp của từng chủ đề, phù hợp với lứa tuổi; nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm; xây dựng môi trường giáo dục trong và ngoài lớp đa dạng, phong phú và hấp dẫn trẻ để thu hút sự hứng thú, kích thích tính tích cực hoạt động, khám phá của trẻ, tận dụng mọi cơ hội cho trẻ thực hành trải nghiệm ở mọi nơi mọi lúc. Thực hiện tốt công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ cả về thể chất và tinh thần; tăng cường phòng chống tai nạn, thương tích trong nhà trường; thực hiện tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, vệ sinh phòng dịch kịp thời cho trẻ; nâng cao chất lượng bữa ăn cho trẻ, đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cân đối và hợp lý; tổ chức thực hiện đúng chế độ ăn-ngủ của trẻ theo yêu cầu từng độ tuổi; thực hiện khám sức khỏe định kỳ, cân, đo, theo dõi sức khỏe trẻ bằng biểu đồ phát triển đầy đủ. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền , giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng trẻ theo khoa học và huy động các nguồn lực cùng chăm lo phát triển giáo dục mầm non trong các bậc cha mẹ và cộng đồng.Tích cực vận động, phối hợp với các bậc phụ huynh trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ, nâng cao chất lượng bữa ăn cho trẻ, có biện pháp phòng chống trẻ suy dinh dưỡng, trẻ béo phì nhằm hạn chế tối đa tỉ lệ trẻ duy dinh dưỡng, trẻ béo phì. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nhằm chấn chỉnh và tư vấn điều chỉnh kịp thời những nội dung, phương pháp thiếu khả thi và chưa hiệu quả. Từng bước áp dụng cácphươngpháp dạy học tiên tiến trong nhà trường: Giáo dục STEAM; tích cực cho trẻ được tiếp cận với ngoại ngữ và tin học.**7.Công tác hội nhập, hợp tác quốc tế**Nghiên cứu, học tập, áp dụng mô hình, phương pháp giáo dục tiến tiến của các nước trong khu vực và thế giới. Vận dụng thực hiện dạy học thực hành theo quan điểm phương pháp Steam, giáo dục lấy trẻ làm trung tâm. Lồng ghép hiệu quả Bộ thẻ ELM của Tổ chức cứu trợ trẻ em vào các hoạt động giáo dục.**8. Tăng cường xã hội hóa giáo dục** Tiếp tục huy động các tổ chức và cá nhân đầu tư nguồn lưc để phát triển GDMN.  Tăng cường công tác quản lý tài chính, quản lý tốt nguồn thu-chi, chủ động trong quản lý kế hoạch tài chính; Tiết kiệm các khoản chi phí để tập trung tài chính cho các hoạt động phát triển của nhà trường; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nội bộ về tài chính, hoạch toán minh bạch các nguồn thu, chi để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tài chính.**V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**Kế hoạch chiến lược được phổ biến rộng rãi đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, phụ huynh học sinh, báo cáo chính quyền địa phương, phòng GD&ĐT và các tổ chức, ban ngành, đoàn thể, các tổ chức cá nhân quan tâm đến nhà trường. **1. Lộ trình thực hiện** ***1.2. Xây dựng lộ trình*** \* **Giai đoạn 1:**Từ năm 2020-2021 Xây dựng chiến lược phát triển trường Mầm non Mường Vi giai đoạn 2020-2025 cho Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bát Xát phê duyệt và triển khai đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nắm bắt và thực hiện. Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, thu thập ý kiến đóng góp, bổ sung về chiến lược phát triển nhà trường. Triển khai thực hiện kế hoạch chi tiết theo từng năm học.* Tiếp tục tham mưu các cấp lãnh đạo xin kinh phí đầu tư xây dựng, sửa chữa, bổ sung CSVC trong nhà trường.

 Duy trì trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1; tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, các phương tiện đáp ứng yêu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ.* Từng bước sắp xếp đội ngũ CB-GV-NV hợp lý theo hướng trẻ hóa đội ngũ giáo viên gắn với việc nâng cao chất lượng, đổi mới phương pháp chăm sóc, giáo dục trẻ theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm.

 Tiếp cận tốt với các phương tiện, thiết bị dạy học tiên tiến. Phát triển qui mô trường, lớp tinh gọn và đảm bảo chất lượng. **\* Giai đoạn 2:**Từ năm 2021-2023 Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới công tác quản lý, giáo dục; thực hiện tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và chăm sóc, giáo dục trẻ. Phân công lao động phù hợp với năng lực, trình độ của từng CB-GV-NV nhằm nâng cao hiệu quả công tác và phát huy năng lực của từng cá nhân.  Từng bước bổ sung hoàn thiện dần CSVC- ĐDĐC –TTBDH đảm bảo các danh mục tối thiểu theo qui định của từng độ tuổi phục vụ các hoạt động CS-GD-ND trẻ trong nhà trường. Xây dựng cảnh quan trường, lớp xanh- sạch- đẹp, tạo MTGD thân thiện trong trường mầm non; đảm bảo CSVC-TTBDH tối thiểu theo yêu cầu chuẩn của trường chuẩn quốc gia; tập trung xây dựng, cải tạo sân trường, các khu vui chơi ngoài trời…đảm bảo môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm. Xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non; có phẩm chất chính trị, đạo đức, nhân cách nhà giáo; có năng lực chuyên môn vững vàng; có phong cách sư phạm mẫu mực. Đoàn kết, tâm huyết, gắn bó với nhà trường, hợp tác, chia sẻ, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ. **\* Giai đoạn 3:**Từ năm 2023-2025 Xây dựng đội ngũ giáo viên có phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn vững vàng. Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá;đầy đủ các phòng học, phòng chức năng kiên cố, đồ dùng trang thiết bị theo quy định. Bảo quản và sử dụng hiệu quả, lâu dài.   Huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị theo hướng chuẩn quốc gia .Phát huy vai trò của Ban đại diện cha mẹ học sinh nhằm chăm lo, hỗ trợ vật liệu tái sử dụng để làm đồ chơi, đồ dùng học tập cho trẻ hoạt động, tạo cảnh quan môi trường xanh-sạch- đẹp trong trường mầm non. Tuyên truyền, quảng bá thương hiệu nhà trường. Tổ chức tổng kết kinh nghiệm và xây dựng kế hoạch chiến lược 5 năm tiếp theo. ***2.* *Phân công thực hiện*** **\* Hiệu trưởng** Xây dựng chiến lược phát triển nhà trường. Lập kế hoạch và triển khai,chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục từng năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và Phòng Giáo dục và Đào tạo. Thành lập Ban kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch trong từng năm học; Hội đồng tư vấn trong nhà trường và các tổ, khối chuyên môn trong nhà trường. Phân công, phối hợp với các tổ chức, đoàn thể trong nhà trường cùng tham gia thực hiện, giám sát, đánh giá quá trình thực hiện các hoạt động trong nhà trường đảm bảo tiến độ theo lộ trình. \***Phó hiệu trưởng** Thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của phó hiệu hiệu trưởng được phân công, giúp Hiệu trưởng tổ chức triển khai từng phần việc cụ thể, đồng thời kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, đề xuất những giải pháp để thực hiện kế hoạch tốt hơn.Thay mặt Hiệu trưởng điều hành các hoạt động của trường khi được Hiệu trưởng ủy quyền. **\* Tổ trưởng chuyên môn** Căn cứ chiến lược phát triển, kế hoạch năm học của nhà trường để xây dựng kế hoạch công tác của tổ. Tổ chức thực hiện kế hoạch trong tổ; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch của các thành viên. Tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất các giải pháp để thực hiện tốt kế hoạch. \***Tổ văn phòng** Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động của tổ theo tuần, tháng, năm. Giúp Hiệu trưởng quản lý tài chính, tài sản, lưu giữ hồ sơ của nhà trường. Thực hiện thu-chi đúng nguyên tắc tài chính của loại hình trường; tham mưu đề xuất với lãnh đạo về thu-chi, mua sắm bổ sung ĐD-TTB phục vụ các hoạt động trong nhà trường. **\* Giáo viên, nhân viên**: Căn cứ kế hoạch của tổ để xây dựng kế hoạch công tác cá nhân theo từng năm học. Báo cáo kết quả thực hiện, thông tin kịp thời những vướng mắc để điều chỉnh kịp thời, đưa ra các giải pháp để thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển chiến lược giáo dục của nhà trường. **\* Hội đồng trường:** Quyết định về phương hướng chiến lược hoạt động của nhà trường, huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho nhà trường, gắn nhà trường với cộng đồng và xã hội, đảm bảo thực hiện mục tiêu giáo dục. \* **Các tổ chức đoàn thể trong nhà trường** Xây dựng kế hoạch thực hiện của đoàn thể mình trong việc tham gia thực hiện Kế hoạch chiến lược phát triển của nhà trường. Tuyên truyền, vận động các thành viên của đoàn thể, tổ chức mình thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao, góp ý với nhà trường để điều chỉnh, bổ sung các giải pháp phù hợp nhằm thực hiện tốt Kế hoạch phát triển nhà trường. \* **Hội cha mẹ học sinh** Tăng cường giáo dục gia đình, phối kết hợp chặt chẽ với nhà trường và các lực lượng giáo dục khác trong việc chăm lo giáo dục mầm non. Hỗ trợ nhân lực, vật lực, cùng với nhà trường tuyên truyền, vận động các bậc phụ huynh, các tổ chức xã hội, các nhà hảo tâm góp phần thực hiện mục tiêu của Kế hoạch chiến lược của nhà trường. **3.** **Kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả** Thực hiện công tác tự kiểm tra, giám sát, đánh giá từng học kỳ, thường xuyên, hằng năm và tự rút ra những gì làm được, chưa làm được, tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra biện pháp phương hướng khắc phục. Sau kết thúc mỗi giai đoạn của đề án cần rút ra bài học kinh nghiệm và có hướng điều chỉnh, bổ sung kịp thời cho giai đoạn tiếp theo.**VI. KIẾN NGHỊ** **1. Đối với UBND Huyện Bát Xát** Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá;đầy đủ các phòng học, phòng chức năng kiên cố, đồ dùng trang thiết bị theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 về việc Ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.**2. Đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bát Xát** Có kế hoạchđiều động, thuyên chuyển, sắp xếp lại đội ngũ CB-GV-NV hợp lý theo hướng trẻ hóa đội ngũ giáo viên gắn với việc nâng cao chất lượng, đổi mới phương pháp chăm sóc, giáo dục trẻ, bổ sung hoặc mở rộng số giáo viên dạy năng khiếu, kỹ năng cho trẻ. Tăng cường đầu tư kinh phí xây dựng, sửa chữa, bổ sung CSVC cho nhà trường. ***3. Đối với Cấp ủy đảng, Chính quyền địa phương.*** Quan tâm, hỗ trợ về cơ sở vật chất để nhà trường xây dựng môi trường bên ngoài phong phú cho trẻ hoạt động. Trên đây là kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020 - 2025 của trường Mầm non Mường Vi./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Phòng GD & ĐT Bát Xát;- UBND xã Mường Vi;- Lưu: NT.PHÊ DUYỆT CỦA PHÒNG GD&ĐT  | **HIỆU TRƯỞNG**PHÊ DUYỆT CỦA UBND XÃ |

  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |